



fāng uó

藩国

noun · feudal state; vassal kingdom

Example Sentence

Hàn cháo chū qī xǔ duō fāng uó yǒng yǒu hěn dà de quán lì
汉朝初期，许多藩国拥有很大的权力。

In the early Han Dynasty, many vassal
kingdoms had great power.

Trace each character, then write the word on your own.

藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩
藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩	藩
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国